

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **268/2025/DS-PT**
Ngày: 02 – 6 – 2025
*V/v Tranh chấp hợp đồng thuê mặt
bằng kinh doanh*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Phận

Bà Lê Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 103/2025/TLPT-DS ngày 08 tháng 4 năm 2025 về “*Tranh chấp hợp đồng thuê mặt bằng kinh doanh*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1472/2025/QĐ-PT ngày 29 tháng 4 năm 2025. Quyết định hoãn phiên tòa số 1698/2025/QĐ-PT ngày 16/5/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ban quản lý chợ B.

Địa chỉ: ấp T, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1976. Địa chỉ: ấp G, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

- Bị đơn: Bà Lê Hồng N, sinh năm: 1967. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N: Bà Trần Thị Cẩm T1, sinh năm 1989 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn V, sinh năm: 1965; Địa chỉ: ấp T, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Hồng N, sinh năm: 1967; Địa chỉ: ấp T, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Lê Hồng N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 14 tháng 10 năm 2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Vào ngày 02/01/2009, Ủy ban nhân dân xã N có ký hợp đồng cho thuê dài hạn quầy ki ốt chợ B xã N với bà Lê Hồng N 02 quầy ki ốt số 23 và 24, lô A của chợ B xã N, thời gian thuê là 20 năm từ ngày 02/01/2009 đến ngày 02/01/2029, giá thuê ki ốt là 46.000.000 đồng. Bà N đã đóng đủ số tiền thuê này cho Ủy ban nhân dân xã N. Ban quản lý chợ B không có tranh chấp với bà N hợp đồng này.

Để mua bán tại ki ốt, bà N với Ủy ban nhân dân xã N có ký hợp đồng cho thuê mặt bằng kinh doanh mua bán khu vực chợ B. Theo hợp đồng, giá thuê mặt bằng kinh doanh là 200 đồng/m²/ngày; thời hạn thuê là 20 năm nhưng cũng trong hợp đồng này có ghi “nếu có thay đổi về khung mức thu phí mặt bằng, Ủy ban nhân dân xã sẽ điều chỉnh cho phù hợp” nghĩa là, giá thuê mặt bằng kinh doanh là 200 đồng/m²/ngày có thể điều chỉnh khi có thay đổi về khung mức thu phí mặt bằng theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Ngày 09/12/2011, Hội đồng nhân dân tỉnh B ban hành Nghị quyết số 19/2011/NQ-HĐND về việc quy định một số loại phí áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Ngày 16/6/2014, Ủy ban nhân dân xã N ban hành Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND về việc giao Ban quản lý chợ ra thông báo áp dụng mức thu

phí chợ theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh B với mức giá 500 đồng/m²/ngày.

Ngày 17/6/2014, Ban quản lý chợ B có ra Thông báo số 05/BQLC về việc áp dụng mức giá thu hoa chi mặt bằng về ki ốt và các lô nhà lồng mới. Mức thu phí từ ngày 01/7/2014 là 500 đồng/m²/ngày; cụ thể 16,5m² x 500 đồng/m²/ngày x 30 ngày = 247.500 đồng/tháng.

Sau khi Ban quản lý chợ B ra thông báo nêu trên đã thông báo đến các hộ tiêu thương buôn bán tại chợ B, trong đó có bà N. Bà N đã đóng tiền thuê mặt bằng với mức giá mới là 500 đồng/m²/ngày từ tháng 7/2014 đến tháng 6/2015 là 12 tháng.

Đến tháng 10/2015, bà N sang ki ốt số 23 lô A cho bà Nguyễn Thị V1. Phần tiền thuê mặt bằng kinh doanh mua bán khu vực chợ B quây ki ốt số 23 lô A đến thời điểm tháng 9/2015 do bà N đóng. Từ tháng 10/2015, bà V1 tiếp tục đóng tiền thuê mặt bằng kinh doanh mua bán cho đến nay. Tiền thuê mặt bằng khi ký hợp đồng vào tháng 02/2009 đến tháng 6/2014 là 200 đồng/m²/ngày. Từ tháng 7/2014 đến tháng 9/2015 bà N đóng tiền thuê mặt bằng kinh doanh với giá 500 đồng/m²/ngày. Sau khi bà V1 nhận sang nhượng quây ki ốt số 23 lô A thì bà V1 vẫn đóng tiền thuê mặt bằng kinh doanh với giá 500 đồng/m²/ngày cho đến nay.

Đối với quây ki ốt số 24, lô A của chợ B xã N, vào tháng 11/2014, bà N sang ki ốt số 24 lô A cho bà Trịnh Thị T2. Phần tiền thuê mặt bằng kinh doanh mua bán khu vực chợ B quây ki ốt số 24 lô A đến thời điểm tháng 11/2014 do bà N đóng. Từ tháng 12/2014, bà T2 tiếp tục đóng tiền thuê mặt bằng kinh doanh mua bán cho đến nay. Tiền thuê mặt bằng khi ký hợp đồng vào tháng 02/2009 đến tháng 6/2014 là 200 đồng/m²/ngày. Từ tháng 7/2014 đến tháng 11/2014, bà N đóng tiền thuê mặt bằng kinh doanh với giá 500 đồng/m²/ngày. Sau khi bà T2 nhận sang nhượng quây ki ốt số 24 lô A thì bà T2 vẫn đóng tiền thuê mặt bằng kinh doanh với giá 500 đồng/m²/ngày cho đến nay.

Đến tháng 7/2015, bà N được bà Nguyễn Thị Huyền D sang nhượng 01 quây ki ốt số 32 lô A. Từ khi thuê quây ki ốt vào tháng 5/2009 đến tháng 6/2015, bà D thực hiện đóng tiền thuê mặt bằng kinh doanh đầy đủ. Từ tháng 7/2015, bà N được

bà D sang nhượng nhưng không thực hiện đóng tiền thuê mặt bằng kinh doanh cho đến nay. Tuy nhiên, Ban quản lý chợ khởi kiện chỉ yêu cầu bà N với ông V trả tiền thuê mặt bằng kinh doanh từ tháng 7/2015 đến tháng 9/2024 là 111 tháng x 247.500 đồng/tháng thành tiền là 27.472.500 đồng, không yêu cầu tính lãi. Còn tiền thuê mặt bằng từ tháng 10/2024 đến nay không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà N, ông V nợ tiền thuê mặt bằng tại quầy kiot số 32 lô A và Ban quản lý chợ B khởi kiện bà N, ông V trả tiền thuê mặt bằng tại quầy kiot số 32 lô A này.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Hồng N, cũng là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn V, trình bày:

Vào ngày 02/01/2009, Ủy ban nhân dân xã N có ký hợp đồng cho thuê dài hạn quầy ki ốt chợ B xã N với bà N, thời gian thuê là 20 năm từ ngày 02/01/2009 đến ngày 02/01/2029, giá thuê ki ốt là 46.000.000 đồng. Bà N đã đóng đủ số tiền thuê này cho Ủy ban nhân dân xã N. Ban quản lý chợ B không có tranh chấp với bà hợp đồng này, bà đồng ý.

Để mua bán tại ki ốt này, bà với Ủy ban nhân dân xã N có ký hợp đồng cho thuê mặt bằng kinh doanh mua bán khu vực chợ B, mặt bằng ki ốt số 32 lô A, diện tích 16,5m². Theo hợp đồng, giá thuê mặt bằng kinh doanh là 200 đồng/m²/ngày; thời hạn thuê là 20 năm. Ông T cho rằng, giá thuê mặt bằng kinh doanh là 200 đồng/m²/ngày có thể điều chỉnh khi có thay đổi về khung mức thu phí mặt bằng theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, bà không đồng ý. Theo bà không được thay đổi mức thu tiền thuê mặt bằng kinh doanh vì hợp đồng đã ký trước còn Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành sau nên phải thực hiện theo hợp đồng.

Ngày 17/6/2014, Ban quản lý chợ B có ra thông báo số 05/BQLC về việc áp dụng mức giá thu hoa chi mặt bằng về ki ốt và các lô nhà lồng mới. Mức thu phí từ ngày 01/7/2014 là 500 đồng/m²/ngày; cụ thể 16,5m² x 500 đồng/m²/ngày x 30 ngày = 247.500 đồng/tháng. Bà N đã đóng tiền thuê mặt bằng kinh doanh 01 năm từ tháng 7/2014 đến tháng 6/2015 với mức giá theo quy định mới là 500 đồng/m²/ngày cho Ban quản lý chợ B, lý do tôi đóng số tiền này là để sang lại ki

ớt.

Bà N thừa nhận từ tháng 7/2015 đến tháng 9/2024, bà có nợ tiền thuê mặt bằng kinh doanh của Ban quản lý chợ B. Lý do nợ số tiền này vì, năm 2009, Ủy ban nhân dân xã N có ký hợp đồng thuê mặt bằng kinh doanh tại chợ B với bà giá là $200 \text{ đồng/m}^2/\text{ngày} \times 16,5\text{m}^2 \times 30 \text{ ngày} = 99.000 \text{ đồng/tháng}$ với thời hạn là 20 năm. Đến nay vẫn còn thời hạn của hợp đồng mà thay đổi giá tiền thuê mặt bằng kinh doanh từ $200 \text{ đồng/m}^2/\text{ngày}$ lên thành $500 \text{ đồng/m}^2/\text{ngày}$ bà không đồng ý nên không đóng tiền thuê mặt bằng kinh doanh.

Đối với yêu cầu của Ban quản lý chợ B yêu cầu bà và ông V có trách nhiệm liên đới trả số tiền thuê mặt bằng còn nợ cho Ban quản lý chợ B số tiền 27.472.500 đồng bà N không đồng ý. Bà đồng ý trả cho Ban B số tiền thuê mặt bằng còn nợ từ tháng 7/2015 đến tháng 9/2024 theo mức giá ban đầu Ủy ban nhân dân xã N ký hợp đồng với bà N là $200 \text{ đồng/m}^2/\text{ngày}$; thành tiền là $200 \text{ đồng/m}^2/\text{ngày} \times 30 \text{ ngày} \times 111 \text{ tháng} = 10.989.000 \text{ đồng}$. Ban quản lý chợ không yêu cầu tính lãi bà đồng ý.

Chồng bà N là ông Nguyễn Văn V. Hiện nay, vợ chồng bà vẫn cùng đang buôn bán, kinh doanh tại ki ốt số 32 lô A, chợ B. Vợ chồng bà không có làm ăn, buôn bán kinh doanh riêng.

Tại phiên tòa, đại diện của nguyên đơn ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bà N vẫn giữ nguyên lời trình bày trước đây không thay đổi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu và đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định, do vụ kiện đã hết thời hiệu khởi kiện.

Trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn; chấp nhận yêu cầu của bà N về việc bà N, ông V đồng ý trả tiền thuê mặt bằng cho Ban quản lý chợ B với giá $200 \text{ đồng/m}^2/\text{ngày} \times 30 \text{ ngày} \times 111 \text{ tháng} = 10.989.000 \text{ đồng}$.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 11/02/2025 của Tòa án

nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre quyết định:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 480, 481 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc bà Lê Hồng N với ông Nguyễn Văn V phải có trách nhiệm liên đới trả cho Ban quản lý chợ B, do ông Nguyễn Văn T đại diện, số tiền nợ là 27.472.500 đồng (Hai mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi hai ngàn năm trăm đồng).

Ghi nhận Ban quản lý chợ B, do ông Nguyễn Văn T đại diện, không yêu cầu tính lãi.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/02/2025 và ngày 24/02/2025, bị đơn bà Lê Hồng N kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 11/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ban quản lý chợ B.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn bà Lê Hồng N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Phía bị đơn có yêu cầu cấp sơ thẩm áp dụng thời hiệu khởi kiện, phía nguyên đơn biết rằng bà N vi phạm quyền và nghĩa vụ của phía nguyên đơn nhưng phía nguyên đơn không đi khởi kiện. Theo quy định của pháp luật, tranh chấp hợp đồng có thời hiệu khởi kiện là 3 năm. Năm 2024 nguyên đơn đi khởi kiện nên thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn không còn.

Việc yêu cầu phía bị đơn thanh toán tiền thuê theo đơn khởi kiện của nguyên đơn thì giữa bà N và Ban B phải có hợp đồng thuê mặt bằng kinh doanh với mức giá 500 đồng/ngày/m². Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đủ cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mà ghi nhận bà N đồng ý với mức giá là 200 đồng/ngày/m².

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Hồng N; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 11/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của bị đơn bà Lê Hồng N; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng: Bị đơn bà Lê Hồng N kháng cáo và gửi thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn bà Lê Hồng N, nhận thấy:

Năm 2009, Ủy ban nhân dân xã N có ký hợp đồng thuê mặt bằng kinh doanh tại chợ B với bà N giá là 200 đồng/m²/ngày x 16,5m² x 30 ngày = 99.000 đồng/tháng với thời hạn là 20 năm. Tại “Bản hợp đồng về việc cho thuê mặt bằng kinh doanh mua bán khu vực chợ B” ngày 02/01/2009 có nội dung: “Trong thời gian thuê mặt bằng nếu có thay đổi về khung mức thu phí mặt bằng UBND xã sẽ điều chỉnh cho phù hợp”. Ngày 09/12/2011, Hội đồng nhân dân tỉnh B ban hành Nghị quyết số 19/2011/NQ-HĐND về việc quy định một số loại phí áp dụng trên

địa bàn tỉnh Bến Tre. Tại Phụ lục I khung mức thu phí chợ ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh B, quy định mức thu ngành hàng kinh doanh lương thực thực phẩm đối với trường hợp chợ có nhà lồng ở các xã từ 1.000 đồng – 1.500 đồng/m²/ngày. Ngày 16/6/2014, Ủy ban nhân dân xã N ban hành Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND về việc giao Ban quản lý chợ ra thông báo áp dụng mức thu phí chợ theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh B với mức giá 500 đồng/m²/ngày.

Ngày 17/6/2014, Ban quản lý chợ B có ra Thông báo số 05/TB-BQLC về việc áp dụng mức giá thu hoa chi mặt bằng về ki ốt và các lô nhà lồng mới. Mức thu phí từ ngày 01/7/2014 là 500 đồng/m²/ngày; cụ thể 16,5m² x 500 đồng/m²/ngày x 30 ngày = 247.500 đồng/tháng, với mức thu này phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 19/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh B. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N thừa nhận khi áp dụng mức thu mới (500 đồng/m²/ngày), Ủy ban nhân dân xã N có mời tiểu thương kinh doanh tại chợ B (trong đó có bà N) thông báo về mức thu này. Bà N biết việc áp dụng mức thu 500 đồng/m²/ngày nhưng không đồng ý. Bà N cho rằng bà ký hợp đồng thuê mặt bằng kinh doanh tại chợ B với giá là 200 đồng/m²/ngày, thời hạn là 20 năm nhưng đến nay chưa hết thời hạn hợp đồng đã thay đổi giá tiền thuê mặt bằng kinh doanh từ 200 đồng/m²/ngày lên thành 500 đồng/m²/ngày nên bà không đóng tiền mặt bằng. Tại Biên bản hòa giải ngày 26/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, bà N trình bày: “Tôi thừa nhận từ tháng 7/2015 đến tháng 9/2024, tôi có nợ tiền thuê mặt bằng kinh doanh của Ban quản lý chợ B”. Như vậy có cơ sở bà N còn nợ tiền thuê mặt bằng kinh doanh của Ban quản lý chợ B từ tháng 7/2015 đến tháng 9/2024 là 111 tháng. Đồng thời, Ông V là chồng của bà N. Tại biên bản hòa giải ngày 26/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc và tại phiên tòa sơ thẩm bà N trình bày: ông V cùng với bà N buôn bán, kinh doanh tại kiot số 32 lô A, chợ B. Vợ chồng bà N không làm ăn, kinh doanh riêng. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông V có trách nhiệm liên đới cùng với bà N trả cho Ban B số tiền thuê mặt bằng kinh doanh là 27.472.500 đồng là phù hợp với quy định pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ. Kháng cáo của bị

đơn bà Lê Hồng N là không có cơ sở chấp nhận. Xét thấy, bị đơn bà Lê Hồng N kháng cáo nhưng bà N không có chứng cứ gì mới chứng minh tại phiên tòa phúc thẩm nên kháng cáo của bà N là không có cơ sở để chấp nhận. Từ những cơ sở nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Hồng N; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 11/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

[2] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Lê Hồng N là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà Lê Hồng N phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Hồng N;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 11/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 480, 481 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc bà Lê Hồng N với ông Nguyễn Văn V phải có trách nhiệm liên đới trả cho Ban quản lý chợ B, do ông Nguyễn Văn T đại diện, số tiền nợ là 27.472.500 đồng (Hai mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Ghi nhận Ban quản lý chợ B, do ông Nguyễn Văn T đại diện, không yêu cầu tính lãi.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Hồng N với ông Nguyễn Văn V phải có trách nhiệm liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 1.374.000 đồng (Một triệu ba trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).

- Hoàn trả cho Ban quản lý chợ B, do ông Nguyễn Văn T đại diện, số tiền tạm ứng án phí là 687.000 đồng (Sáu trăm tám mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006661 ngày 11/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

3. Về án phí phúc thẩm: Bị đơn bà Lê Hồng N phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0006776 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Bà N đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện Mỏ Cày Bắc (1b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc (1b);
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh (1b);
- Các đương sự (3b);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Hữu Lương